

XUNG HÔ THÂN TỘC TRONG CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH THỰC TẾ “ANH TRAI VƯỢT NGÀN CHÔNG GAI”

Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Thị Thu Nga
Trường Đại học thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: *Xung hô luôn là yếu tố được ưu tiên lựa chọn trong quá trình giao tiếp của người Việt. Sự thay đổi tình cảm, thái độ trong cách xưng hô hay xưng hô một cách đặc biệt với một đối tượng thể hiện một phần những mối quan hệ xã hội, tình cảm giữa các đối tượng với nhau. Giữa hai người khi giao tiếp hoàn toàn tùy theo thái độ, hoàn cảnh, tình cảm, quan hệ và mục đích của họ. Bài viết này tập trung nghiên cứu hình thức sử dụng các danh từ xưng hô trong mối quan hệ thân tộc để giao tiếp trong hoàn cảnh xã hội thông thường, từ đó là cơ sở để phân tích một cách tổng quát chức năng ngữ dụng được thể hiện trong từ xưng hô thân tộc khi sử dụng trong giao tiếp phi thân tộc.*

Từ khóa: *Anh trai vượt ngàn chông gai; xưng hô thân tộc; gia đình; từ xưng hô.*

Nhận bài ngày 10.11.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 30.12.2025

Liên hệ tác giả: Nguyễn Ngọc Anh; email: nnanh@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xưng hô là một hành vi ngôn ngữ được thể hiện trong giao tiếp, người nói được hỗ trợ qua các phương tiện ngôn ngữ nhằm hướng người nghe hoặc đối tượng giao tiếp vào trong phát ngôn. Từ đó thể hiện được nội dung của giao tiếp và bộc lộ mối quan hệ liên cá nhân giữa các nhân vật giao tiếp, tạo nên thành công cho một cuộc giao tiếp giữa các đối tượng. Liên quan đến các mối quan hệ xã hội, xưng hô còn bao hàm trong đó thái độ, tình cảm của người nói đến người nghe.

Bài báo tập trung nghiên cứu ở bình diện ngữ dụng của ngôn ngữ: sử dụng ngôn ngữ thân tộc trong giao tiếp xã hội phi thân tộc, cụ thể ở trong chương trình truyền hình thực tế “Anh trai vượt ngàn chông gai” với mục tiêu phân tích chức năng ngữ dụng của từ xưng hô thân tộc trong giao tiếp. Qua đó, bài báo hướng tới tìm hiểu và phát triển chức năng ngữ dụng của từ xưng hô trong giao tiếp xã hội.

Phạm vi bài báo giới hạn khảo sát xưng hô thân tộc được sử dụng trong giao tiếp của người Việt. Ngữ liệu được trích từ hai chuỗi video của chương trình “Anh trai vượt ngàn chông gai” (căn cứ vào 4 tiêu chí: (1) loại hình - video trên nền tảng chính thức của chương trình, (2) nội dung - tập trung vào hoạt động sinh hoạt và tập luyện của các nghệ sĩ, (3) đối tượng trong video - các nghệ sĩ tham gia chương trình, (4) chất lượng video - video có hình ảnh, âm thanh rõ ràng và sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt): 15 video chương trình chính thức được phát sóng lúc 20h tối chủ nhật hằng tuần trên kênh VTV3 Đài truyền hình Việt Nam, 20h30 trên kênh Youtube Yeah1 Show, từ ngày 29/06/2024 và 15 video series đồng hành cùng các anh tài “Why call me by fire” được phát sóng lúc 20h30 thứ tư hằng tuần trên kênh Youtube Yeah1 Entertainment, từ ngày 03/07/2024. Lời thoại được văn bản hóa (từ ngôn ngữ nói trong video chuyển sang ngôn ngữ viết trong văn bản) và xây dựng dựa trên tình huống trong video để phân tích ngữ liệu.

Phương pháp phân tích: phân tích ngữ dụng (bối cảnh giao tiếp, ý định và hành động của lời nói, tương tác hội thoại và ý nghĩa giao tiếp).

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý luận

Xưng hô là hành vi ngôn ngữ được người nói và người nghe sử dụng để xác lập vị thế, vai giao tiếp và mức độ quan hệ xã hội trong quá trình tương tác. Xưng hô không chỉ là lựa chọn từ ngữ, mà còn bao hàm thái độ, vị thế, mục đích giao tiếp và bối cảnh văn hoá – xã hội.

Từ xưng hô là phương tiện ngôn ngữ cụ thể (từ, ngữ) được dùng để gọi người nói, người nghe hay người/vật được nhắc đến. Đây là đơn vị thuộc hệ thống từ vựng, có chức năng thay thế cho danh từ chỉ

người trong ngữ cảnh giao tiếp. Theo Diệp Quang Ban về đại từ nhân xưng: Đại từ nhân xưng dùng thay thế và biểu thị các đối tượng tham gia quá trình giao tiếp. Tất cả các ngôn ngữ trên thế giới đều chứa đựng đại từ nhân xưng. Đại từ nhân xưng trong một số ngôn ngữ thường chia theo ngôi và theo số ít hay số nhiều [1].

Từ xưng hô trong tiếng Việt chịu sự chi phối mạnh mẽ của những quy ước xã hội – văn hoá, nổi bật nhất gồm:

(1) Quy ước về vai giao tiếp (vai xã hội): Ngôi 1 (người nói), ngôi 2 (người nghe), ngôi 3 (người/vật được nhắc tới) phải được xác lập rõ ràng. Ví dụ: *em – anh, cháu – cô, con – mẹ*.

(2) Quy ước về tuổi tác và thứ bậc: Tuổi tác là yếu tố chi phối mạnh nhất trong tiếng Việt. Ví dụ: *anh/chị – em; bác – cháu; ông/bà – con*.

(3) Quy ước về giới tính: Một số từ gắn với giới tính: *anh (nam), chị (nữ)*.

(4) Quy ước về vai vế trong gia đình và quan hệ thân tộc: Các từ thân tộc được mở rộng ra ngoài phạm vi gia đình: *cô, chú, bác, dì* dùng để xưng – gọi trong cộng đồng.

(5) Quy ước về khoảng cách xã hội và mức độ thân mật:

- Thân mật → từ gần gũi: *mình – cậu, tớ – bạn, tao – mày*.
- Trịnh trọng → dùng chức danh: *thầy, cô, giám đốc, đồng chí...*

(6) Quy ước về bối cảnh và mục đích giao tiếp

- Tình huống trang trọng → “tôi – ông/bà”.
- Tình huống đời thường → “em – anh”.

Từ các quy ước trên, có thể suy ra rằng từ xưng hô đóng vai trò phản ánh nhiều lớp quan hệ xã hội:

(1) Quan hệ tuổi tác: Thể hiện sự hơn – kém tuổi. Ví dụ: *anh – em, chị – em, ông – cháu*.

(2) Quan hệ vị thế xã hội / quyền lực: Giữa người trên – người dưới, thủ trưởng – nhân viên, thầy – trò. Ví dụ: *thầy – em, sếp – tôi, đồng chí – đồng chí*.

(3) Quan hệ giới tính: Xác định nam – nữ. Ví dụ: *anh (nam), chị (nữ)*.

(4) Quan hệ thân mật – xa cách

- Thân thiết: *mày – tao, mình – cậu, tớ – bạn*.
- Xa cách: *tôi – cô/chú/bác*.

(5) Quan hệ nghề nghiệp / chức danh: Gọi theo chức danh: *bác sĩ – bệnh nhân, cô – phụ huynh, giám đốc – nhân viên*.

(6) Quan hệ thân tộc: Thể hiện vai vế theo thứ bậc gia đình: *cha, mẹ, anh, chị, em, con, cháu,...* Đặc biệt: các từ thân tộc mở rộng ra ngoài gia đình thể hiện sự gần gũi và tính cộng đồng. Ví dụ: gọi người bán hàng lớn tuổi là *cô*, gọi hàng xóm là *bác*, gọi đồng nghiệp thân thiết là *anh/chị*.

Trong hệ thống xưng hô tiếng Việt, quan hệ thân tộc đóng vai trò trung tâm: (1) Các từ thân tộc được định vị theo tuổi tác, vai vế, thứ bậc. (2) Hệ thống này mở rộng ra ngoài phạm vi gia đình, thành cơ chế xưng hô phổ biến trong cộng đồng, phản ánh: sự tôn trọng người lớn tuổi, sự thân mật giữa các cá nhân trẻ tuổi, tính gắn kết cộng đồng.

Như vậy, quan hệ thân tộc vừa là nguyên tắc tổ chức, vừa là động cơ quyết định lựa chọn từ xưng hô, giúp giải thích chiến lược xưng hô trong nhiều bối cảnh giao tiếp, kể cả trong môi trường truyền hình thực tế.

Trong tiếng Việt, từ thân tộc dùng làm xưng hô có đặc điểm sau: 1) Chỉ có thuật ngữ thân tộc cơ bản và thuật ngữ thân tộc ghép được sử dụng làm từ xưng hô. 2) Các thuật ngữ thân tộc cơ bản có xu hướng chỉ sử dụng các từ thân tộc đơn tiết, mang nghĩa chung, đó là: ông, bà, anh, chị, em, con. 3) Không dừng lại ở từ xưng hô của tiếng Việt chung (tiếng Việt toàn dân), từ xưng hô thân tộc còn có một số lượng lớn các từ xưng hô thân tộc của tiếng Việt phương ngữ [2;4].

Trong tiếng Việt, trục quan hệ thân tộc được xây dựng dựa trên các mối quan hệ huyết thống và hôn nhân, thể hiện qua các từ xưng hô tương ứng như “ông, bà, cha, mẹ” và các danh xưng khác nhau tùy thuộc vào vai vế trong gia đình. Cách xưng hô này không chỉ thể hiện sự tôn trọng mà còn phản ánh vị trí của mỗi cá nhân trong gia đình, và thường được linh hoạt áp dụng ngoài xã hội theo quy tắc xưng – gọi tương ứng, ví dụ như “cháu” gọi “ông, bà”.

Bảng 1. Trục quan hệ và cặp từ xưng hô thân tộc tiếng Việt tương ứng (tương ứng với thứ bậc và tuổi tác)

Vị trí trên trục quan hệ (trên)	Vị trí trên trục quan hệ (dưới)	Cặp từ xưng hô
Cụ	Chắt	<i>cụ - chắt (cháu)</i>
Ông	Cháu	<i>ông - cháu</i>
Bà		<i>bà - cháu</i>
Bác		<i>bác - cháu</i>
Chú		<i>chú - cháu</i>
Cô		<i>cô - cháu</i>
Dì		<i>dì - cháu</i>
Cậu		<i>cậu - cháu</i>
Mợ		<i>mợ - cháu</i>
Thím		<i>thím - cháu</i>
Anh	Em	<i>anh - em</i>
Chị	Con	<i>chị - em</i>
Bố		<i>bố - con</i>
Mẹ		<i>mẹ - con</i>

Sự thay đổi trong các cặp từ xưng hô thân tộc trong tiếng Việt không chỉ phản ánh mối quan hệ tuổi tác mà còn chịu tác động từ nhiều yếu tố xã hội, văn hóa và ngữ dụng học. Thứ nhất, khoảng cách tuổi tác giữa người nói và người nghe là yếu tố cơ bản, quyết định việc lựa chọn từ xưng hô truyền thống như *cháu – bác/ông/bà* hoặc *em – anh/chị*. Thứ hai, vai vế và thứ bậc trong gia đình hoặc cộng đồng đóng vai trò chi phối, khi người có địa vị cao hơn thường được xưng hô bằng từ bậc cao, và khi vị thế thay đổi, từ xưng hô cũng linh hoạt theo. Thứ ba, mức độ thân mật và quan hệ cá nhân tác động trực tiếp đến chiến lược xưng hô; các mối quan hệ gần gũi thúc đẩy việc sử dụng từ thân mật như *mình – cậu, tớ – bạn*, trong khi quan hệ xa cách hoặc trang trọng yêu cầu các từ thể hiện lễ nghĩa như *tôi – ông/bà* hay *cháu – bác*. Thứ tư, bối cảnh giao tiếp và mục đích ngôn ngữ cũng dẫn đến sự biến đổi: trong gia đình, các cặp từ tuân theo trật tự truyền thống, nhưng trong cộng đồng, trường học hay môi trường làm việc, từ xưng hô thân tộc có thể được mở rộng hoặc thay đổi để phù hợp với tình huống cụ thể. Cuối cùng, các quy ước văn hóa và truyền thống mở rộng sử dụng từ thân tộc ra ngoài phạm vi gia đình, như gọi hàng xóm lớn tuổi là *bác*, giáo viên là *cô/thầy* hoặc đồng nghiệp thân thiết là *anh/chị*, vừa thể hiện sự tôn trọng, vừa củng cố các quan hệ xã hội. Như vậy, sự thay đổi trong các cặp từ xưng hô thân tộc là kết quả của sự tương tác phức hợp giữa tuổi tác, vị thế, thân mật, bối cảnh và quy ước văn hóa, phản ánh tính linh hoạt và đa chiều trong hệ thống xưng hô tiếng Việt.

Trong ngữ dụng học, hành vi lịch sự được xem là cơ chế điều chỉnh giao tiếp nhằm duy trì sự hài hòa và tôn trọng giữa các chủ thể tương tác. mức độ lịch sự không chỉ phụ thuộc vào chiến lược ngôn ngữ mà còn chịu quy định bởi quan hệ quyền lực và khoảng cách xã hội giữa người nói – người nghe. Khi quyền lực chênh lệch hoặc khoảng cách xã hội lớn, người nói thường lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ gián tiếp, giảm nhẹ, hoặc tăng cường yếu tố kính trọng để bảo vệ thể diện. Ngược lại, trong các quan hệ bình đẳng hoặc gần gũi, mức độ ràng buộc về lịch sự giảm, cho phép sử dụng các chiến lược trực tiếp và thân mật hơn. Vì vậy, lịch sự được hiểu như một hệ thống linh hoạt, gắn với cấu trúc xã hội và vị thế của các bên trong giao tiếp [3; 4].

Trong giao tiếp, mỗi cá nhân khi tham gia tương tác đều đảm nhiệm một “vai” nhất định, được xác lập dựa trên vị trí xã hội và bối cảnh tình huống. Quan hệ xã hội giữa các vai – như thân sơ, trên dưới, ngang hàng – góp phần định hình cách xưng hô, chiến lược biểu đạt và mức độ trực tiếp của lời nói. Khi vai thay đổi theo ngữ cảnh (ví dụ: từ quan hệ quen biết sang quan hệ thân tình), hành vi ngôn ngữ cũng được điều chỉnh tương ứng. Do đó, việc hiểu đúng vai giao tiếp cho phép tổ chức lời nói trong các tình huống giao tiếp đa dạng [3].

2.2. Xưng hô thân tộc trong chương trình truyền hình thực tế “Anh trai vượt ngàn chông gai”

2.2.1. Khảo sát, thống kê

Bảng 2. Bảng thống kê xưng hô thân tộc được sử dụng trong chương trình truyền hình thực tế “Anh trai vượt ngàn chông gai”

TT	Từ xưng hô	Tần suất sử dụng	Ghi chú
1	ba/ bố	17	Các chuỗi video xuất hiện chủ yếu: <i>Show</i>

			<i>chính thức, Series “Why call me by fire”</i>
2	má/ mẹ	22	
3	con	59	
4	cô	9	
5	chú	3	
6	dì	5	
7	dượng	3	
8	chị	9	
9	bé	9	

Các từ xưng hô “ba/bố”, “má/mẹ”, “con”, “cô”, “chú” có tần suất xuất hiện cao và mang đậm tính vai hóa thân gia đình. Đây là những đại từ thân tộc được dùng để kiến tạo các quan hệ mang tính huyết thống gia đình trong bối cảnh chương trình. Trong đó, “con” chiếm tần suất lớn nhất (59 lần), cho thấy vai người con được sử dụng như trục trung tâm trong các tương tác gia đình hóa. Việc dùng “ba/bố” (17 lần) và “má/mẹ” (22 lần) giúp thiết lập rõ ràng cấu trúc thế hệ trên – dưới, đồng thời tạo cảm giác gần gũi, gắn kết giữa các thành viên. Sự xuất hiện của “cô”, “chú”, “dì”, “dượng” (lần lượt 9, 3, 5 và 3 lần) cho thấy mức độ mở rộng của mô hình gia đình, hướng đến việc gán các vai xã hội quen thuộc để củng cố tính thân thuộc trong nhóm. Như vậy, nhóm từ xưng hô này chủ yếu thể hiện quá trình “gia đình hóa” – một chiến lược ngôn ngữ nhằm tạo nên sự thân mật và liên kết cảm xúc giữa các anh tài.

Hai từ xưng hô “chị” và “bé”, mỗi từ xuất hiện 9 lần, thuộc nhóm đại từ thể hiện quan hệ gần gũi nhưng không mang tính gia đình hóa rõ nét. Khác với nhóm thân tộc ở trên, nhóm xưng hô này không kiến tạo cấu trúc gia đình mà phản ánh quan hệ bạn bè thân thiện và linh hoạt hơn. Chúng cho thấy các anh tài đôi khi rời khỏi mô hình “gia đình” để chuyển sang kiểu quan hệ ngang hàng, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp mang tính vui vẻ, hài hước và ít tính nghi lễ hơn. Điều này góp phần cho thấy bức tranh đa dạng về cách các anh tài điều chỉnh chiến lược xưng hô theo vai giao tiếp và mức độ thân mật thực tế.

Trong giao tiếp tiếng Việt, các từ ngữ thân tộc như “ba”, “má/mẹ”, “con”, “dì” không chỉ được sử dụng để biểu thị quan hệ huyết thống mà còn đảm nhiệm nhiều chức năng xã hội khác. Một mặt, chúng góp phần xây dựng và duy trì quan hệ xã hội khi người nói muốn thu hẹp khoảng cách, tạo cảm giác thân mật hoặc tăng mức độ gắn kết với đối tượng giao tiếp. Mặt khác, các đại từ này còn được dùng trong các tình huống “hóa thân”, khi người nói tạm thời đảm nhận một vai gia đình như cha mẹ, anh chị hay em út nhằm thể hiện sự chăm sóc, che chở hoặc mong muốn nhận được sự quan tâm từ người khác. Việc mở rộng chức năng này cho thấy tính linh hoạt và chiều sâu ngữ dụng của hệ thống xưng hô thân tộc trong tiếng Việt.

2.2.2. Từ xưng hô thân tộc trong “gia đình Thiên Nhiên”

Trong chương trình, 33 anh tài đến từ nhiều thế hệ và vùng miền đã trải qua sinh hoạt và tập luyện thường xuyên, hình thành sự gắn kết và cảm giác thân thuộc. Sự tương tác liên tục trong không gian chung giúp họ phát triển những mối quan hệ mang tính cố kết, dần xem nhau như một “gia đình” biểu tượng. “Gia đình Thiên Nhiên” – gồm Thành Trung, BB Trần và Kay Trần – là minh chứng điển hình, được hình thành qua các hoạt động giao lưu tự phát và tình huống biểu diễn nhập vai. Việc tiếp tục tương tác thân mật trong các hoạt động tập thể, như buổi liên hoan tại Kaka túc xá, càng củng cố nhận thức này. Nhóm trở thành “gia đình” đầu tiên trong chương trình, mở đầu cho sự xuất hiện của nhiều “gia đình” khác khi các anh tài chung sống và làm việc.

Ví dụ:

(reaction trong phòng chờ anh tài - tiết mục nhóm Nam thần rực lửa)

Thành Trung: *Ba mẹ luôn bên con Cây ơi*

BB Trần: *Con trai ơi...*

Thành Trung: *Cây!!! Cây ơi mẹ con là đất còn ba là nước, con là cây*

Đoạn thoại này diễn ra trong phòng chờ nhằm cổ vũ Kay Trần trước khi anh trình diễn tiết mục solo. Việc Thành Trung và BB Trần sử dụng các từ xưng hô thân tộc như “ba”, “mẹ”, “con trai” cho thấy

người nói chủ động “nhập vai” vào vị thế phụ huynh để khích lệ, tạo an tâm và gia tăng cảm giác được nâng đỡ tinh thần cho Kay Trần. Nhờ đó, các từ xưng hô không chỉ tái hiện mô hình quan hệ gia đình một cách mang tính biểu tượng mà còn thực hiện chức năng tương tác quan trọng: giảm căng thẳng, tạo bầu không khí tích cực và nâng cao sự tự tin cho đối tượng giao tiếp. Điều này khẳng định chức năng ngữ dụng của xưng hô trong việc điều chỉnh cảm xúc và củng cố sự gắn kết trong nhóm.

Ví dụ:

Trong phòng sinh hoạt chung của chương trình, Kay Trần và BB Trần tương tác với nhau bằng các từ xưng hô thân tộc như má – con. Kay Trần “nhập vai con” khi nhổ tóc bạc cho BB Trần và gọi là má, trong khi BB Trần đóng vai “má” phản hồi hài hước về việc thức canh cho mọi người.

Trong ví dụ, Kay Trần và BB Trần – dù chỉ chênh lệch bốn tuổi – sử dụng liên tục cặp xưng hô má – con, tạo khung quan hệ gia đình biểu tượng và bầu không khí thân mật, dí dỏm. Đại từ má giúp Kay Trần thực hiện hành vi chăm sóc (nhổ tóc bạc) tự nhiên, không gây cảm giác xâm phạm. Phản ứng và lời than thở của BB Trần mô phỏng tương tác quen thuộc trong gia đình. Trường hợp này cho thấy xưng hô thân tộc vừa gán vai hóa thân vừa thực hiện chức năng ngữ dụng quan trọng: tạo không gian thân mật, khơi cảm giác gắn bó và củng cố liên kết nhóm.

2.2.3. Từ xưng hô thân tộc trong “gia đình Phú Ông”

Một ví dụ điển hình khác về xưng hô thân tộc trong chương trình là “Gia đình Phú Ông”, gồm nghệ sĩ Tự Long, Cường Seven và Soobin Hoàng Sơn, hình thành sau công diễn 1 khi cùng biểu diễn tiết mục *Trống Com*. Trong quá trình tương tác nội bộ, các thành viên lựa chọn xưng hô linh hoạt dựa trên vai trò biểu tượng và sự gắn kết nhóm: Cường gọi NSND Tự Long là *thầy*, xưng *em*, đồng thời gọi Soobin là *em*, xưng *anh*; Soobin gọi Cường là *anh*, xưng *em*, gọi Tự Long là *anh*, xưng *em*; Tự Long gọi Cường và Soobin là *em*, xưng *anh*. Tuy nhiên, khi giới thiệu với ekip và các anh tài khác, Tự Long lại dùng từ thân tộc biểu tượng để xưng hô: gọi Cường là *cậu Cả*, Soobin là *cậu Út* và tự xưng “nhà tôi”. Ví dụ như trong hậu trường chuẩn bị tiết mục *Chiếc khăn piêu* (công diễn 4), Tự Long kéo hai thành viên lại và giới thiệu trước máy quay: “*Giới thiệu với cả nhà, đây là cậu Cả và cậu Út nhà tôi*”.

Trong đời sống thường nhật, các xưng hô *thầy – trò, anh – em* giữa các thành viên mang tính xã hội, phản ánh vị thế, tuổi tác hoặc thứ bậc nghề nghiệp. Trong bối cảnh chương trình, những từ này được chuyển hóa thành xưng hô thân tộc biểu tượng, xây dựng một “gia đình” thứ hai, nơi các thành viên xem nhau như người thân và tạo bầu không khí gần gũi, thân mật. Sự chuyển đổi này được thúc đẩy bởi bối cảnh giao tiếp đặc thù, quá trình sinh hoạt và tập luyện chung, cùng mục đích gán vai biểu tượng, giúp từ xưng hô không chỉ phản ánh trật tự tuổi tác hay vị thế mà còn củng cố tình cảm liên cá nhân, sự gắn kết nhóm và khả năng phối hợp trong các tình huống biểu diễn, đồng thời tạo ra một “khung giao tiếp” giàu tính xã hội và cảm xúc, đặc trưng cho môi trường truyền hình thực tế.

Trong trường hợp này, xưng hô thân tộc đã tạo lập một không gian giao tiếp an toàn, thân mật, đồng thời hình thành nhận thức về “gia đình” biểu tượng trong nhóm. Nó giúp các anh tài dễ dàng phối hợp, chia sẻ cảm xúc và hỗ trợ nhau trong các tình huống biểu diễn, đồng thời cung cấp một cơ chế để hình thành quan hệ xã hội mới, vượt ra ngoài mối quan hệ nghề nghiệp ban đầu. Như vậy, quan hệ thân tộc trong chương trình truyền hình thực tế không chỉ dừng lại ở từ xưng hô, mà còn phản ánh mạng lưới quan hệ liên cá nhân và xã hội, thể hiện vai trò kép: vừa biểu tượng hóa quan hệ gia đình, vừa điều chỉnh tương tác xã hội và cảm xúc giữa các thành viên.

2.2.4. Giá trị, ý nghĩa của xưng hô thân tộc trong giao tiếp phi thân tộc

So sánh “Gia đình Thiên Nhiên” và “Gia đình Phú Ông” cho thấy xưng hô thân tộc trong chương trình vừa mang tính biểu tượng vừa thực hiện chức năng giao tiếp xã hội – cảm xúc. Trong “Gia đình Thiên Nhiên”, Thành Trung, BB Trần và Kay Trần dùng các từ như *ba – con, má – con trai* để “nhập vai” phụ huynh và con cái, tạo không gian thân mật, khích lệ và nâng đỡ tinh thần. “Gia đình Phú Ông” linh hoạt hơn: các thành viên vừa dùng xưng hô xã hội truyền thống (*thầy – trò, anh – em*) trong giao tiếp nội bộ, vừa chuyển sang xưng hô thân tộc biểu tượng (*cậu Cả – cậu Út – nhà tôi*) khi giới thiệu trước máy quay.

So với đời sống thông thường, xưng hô thân tộc trong chương trình khác ở mức độ linh hoạt, tính biểu tượng và chức năng giao tiếp. Các từ như *ba – con, má – con trai* không chỉ dựa trên tuổi tác hay vai vế thực mà còn được chọn chủ động để gán vai gia đình mang tính biểu tượng, tạo bầu không khí thân mật, hài hước và gắn kết tinh thần. Trong khi đó, xưng hô đời thường tuân theo trật tự tuổi tác, vai vế và quan hệ ruột thịt, trong chương trình các từ xưng hô được điều chỉnh để hình thành “gia đình” thứ hai, củng cố cảm giác thân thuộc và khích lệ tinh thần, bất chấp khoảng cách tuổi tác hay vị thế xã hội.

Trong môi trường giả định (cụ thể là chương trình thực tế “*Anh trai vượt ngàn chông gai*”), từ xung hô thân tộc đã tái hiện quan hệ gia đình theo nghĩa biểu tượng, củng cố sự gắn kết nhóm và điều chỉnh cảm xúc, đồng thời mở rộng mối quan hệ liên cá nhân và quan hệ xã hội giữa các anh tài. Như vậy, xung hô thân tộc trong chương trình truyền hình thực tế không chỉ là công cụ ngôn ngữ để gọi – xưng mà còn là cơ chế tổ chức quan hệ xã hội và cảm xúc, giúp các thành viên hình thành một mạng lưới gắn kết mang tính cộng đồng, tương tự “gia đình” nhưng được thiết lập trên cơ sở biểu tượng và trải nghiệm chung. Nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt này là bối cảnh giao tiếp đặc thù của chương trình: các anh tài đến từ nhiều thế hệ và vùng miền khác nhau, cùng sinh hoạt, tập luyện và trải qua các tình huống thử thách, hình thành một mạng lưới quan hệ mang tính biểu tượng – được xem như “gia đình” thứ hai. Việc nhập vai bằng xung hô thân tộc giúp thiết lập không gian giao tiếp gần gũi, an toàn về mặt tinh thần, tạo cơ hội để các thành viên thể hiện sự quan tâm, khích lệ, chăm sóc lẫn nhau mà không bị hạn chế bởi ràng buộc về tuổi tác hay quan hệ xã hội thực. Chức năng này làm rõ ý nghĩa xã hội – ngữ dụng của xung hô thân tộc trong chương trình: không chỉ là phương tiện gắn vai và biểu tượng hóa quan hệ, mà còn là công cụ điều chỉnh cảm xúc, củng cố sự gắn kết nhóm và khơi gợi cảm giác thân thuộc. Như vậy, xung hô thân tộc trong môi trường truyền hình thực tế không chỉ phản ánh trật tự gia đình truyền thống mà còn tái hiện, mở rộng và biến đổi quan hệ thân tộc theo hướng biểu tượng và chức năng giao tiếp xã hội.

Bảng 3. Bảng thống kê các gia đình và nguồn gốc hình thành quan hệ thân tộc trong chương trình truyền hình thực tế “Anh trai vượt ngàn chông gai”

TT	Gia đình	Thành viên	Hoàn cảnh ra đời
1	Thiên Nhiên	(Ba) Thành Trung (Má) BB Trần (Con) Kay Trần	Tiểu phẩm trong giờ nghỉ giải lao
2	Mút Gừng	(Ba) Bằng Kiều (Má) Phạm Khánh Hưng (Con) Duy Nhất	Vai diễn thực hiện hoạt động quay video ngắn
3	Phú Ông	(Ba) Tụ Long (Cậu Cả) Cường Seven (Cậu Út) Soobin Hoàng Sơn	Tiết mục “Trồng Cơm”
4	Đơn thân	(Ba) Thiên Minh (Con) Bùi Công Nam	Cùng nhóm trong công diễn 1
5	Xuân hạ thu đông	(Ba) Hồng Sơn (Con) ST Sơn Thạch	Vai diễn ba - con trong tiết mục “Tỉnh thức sau giấc ngủ đông”
6	KK	(Ba) Phan Đình Tùng, Đăng Khôi (Anh cả) Neko Lê (Anh hai) Tăng Phúc (Em út) Kay Trần	Cùng nhóm trong công diễn 1
7	Đam mê	(Ba) Tuấn Hưng (Con) (S)TRONG Trọng Hiếu	Vai diễn ba - con trong tiết mục mashup “Ba kể con nghe - Dưới ánh đèn sân khấu”
8	Trẻ	(Ba) Đình Tiến Đạt (Anh cả) Quốc Thiên (Anh thứ) Binz (Anh ba) Rhymastic (Em út) Duy Khánh	Cùng nhóm trong công diễn 3, 4

Sự xuất hiện các “nhà” và “gia đình” trong chương trình là kết quả tất yếu của tương tác thường xuyên giữa các anh tài. Nền tảng tình cảm hình thành từ sinh hoạt, luyện tập và chia sẻ không gian sống giúp các thành viên phát triển sự thân thiết tự nhiên. Quan sát các nhóm cho thấy cấu trúc thế hệ được duy trì, với “ba – má” lớn tuổi và “con” thuộc lớp trẻ. Các anh tài có thể được chia thành ba thế hệ: nhóm bậc cha chú có thâm niên nghề nghiệp, nhóm người lớn chín chắn, và nhóm trẻ sinh sau 1995. Dù tồn tại khoảng cách tuổi tác, việc các thành viên lớn tuổi chủ động hòa nhập và tạo điều kiện cho tương tác bình đẳng đã giúp các anh tài trẻ thoải mái và thúc đẩy gắn bó. Nhờ vậy, quan hệ giữa họ không chỉ dừng lại ở mức cộng tác mà phát triển thành những “gia đình” biểu tượng, phản ánh liên kết xã hội bền vững trong môi trường tập thể.

3. KẾT LUẬN

Việc sử dụng xung hô thân tộc trong các đoạn hội thoại của nhóm anh tài là một hiện tượng ngữ dụng đặc sắc, không phản ánh quan hệ huyết thống mà mang tính chiến lược giao tiếp. Thông qua hệ thống xưng hô này, các anh tài đã tự hình thành một “gia đình” – nơi mọi người có thể thoải mái biểu đạt cảm xúc, chăm sóc và nhận sự quan tâm từ nhau, đồng thời bộc lộ yếu điểm mà không lo bị đánh giá.

Vai trò “gia đình” góp phần làm giảm áp lực trong môi trường cạnh tranh cao, chuyển hóa không khí từ “cuộc chơi cạnh tranh” sang “cuộc chơi của nhà mình”, giúp các thành viên vừa vui vẻ vừa duy trì sự cạnh tranh lành mạnh. Xung hô thân tộc không chỉ tạo nên nét đặc sắc riêng của chương trình, hình thành “gia tộc Anh tài” như một gia đình lớn, mà còn tăng thêm yếu tố hài hước, dễ thương, trở thành một điểm hấp dẫn đối với người xem. Từ góc độ ngữ dụng học, có thể nói đây là ví dụ sinh động về cách con người vận dụng ngôn ngữ để kiến tạo quan hệ xã hội, điều tiết cảm xúc, và tăng cường sự liên kết trong cộng đồng.

Bài báo phân tích đã mở rộng hiểu biết về vai trò ngữ dụng của xung hô thân tộc trong các môi trường xã hội giả định, cho thấy xung hô có thể vừa điều chỉnh mối quan hệ, vừa củng cố cảm giác thân thuộc trong nhóm. Kết quả nghiên cứu có thể ứng dụng trong thiết kế các chương trình truyền hình thực tế, giáo dục kỹ năng giao tiếp nhóm, xây dựng cộng đồng hay môi trường làm việc, nơi việc sử dụng xung hô có thể tăng tính gắn kết và tạo cảm giác “người nhà” cho các thành viên. Tuy nhiên, do yếu tố khách quan nên người viết chưa thể nghiên cứu sâu và phân loại hệ thống chi tiết, thêm vào đó hiện tượng xung hô thân tộc trong chương trình truyền hình thực tế cụ thể mang tính đặc thù trong bối cảnh giải trí, chưa thể đại diện cho các môi trường xã hội khác; đồng thời, việc phân tích dựa trên các tình huống ghi hình nên chưa phản ánh đầy đủ cách sử dụng xung hô trong tương tác tự phát, đời thường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban. (2005). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Khang. (2014). Giao tiếp xung hô tiếng Việt bằng từ thân tộc và việc sử dụng chúng trong giao tiếp công quyền. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 10, tr.38-47.
3. Đỗ Hữu Châu, Đỗ Việt Hùng. (2007). *Giáo trình Ngữ dụng học*. Nxb Đại học Sư phạm. Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Chiên. (1993). Từ xung hô trong tiếng Việt (nghiên cứu ngữ dụng học và dân tộc học giao tiếp). *Tạp chí khoa học, Trường Đại học tổng hợp Hà Nội*, số 3.
5. Nguyễn Thiện Giáp. (2010). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đại học Sư phạm. Hà Nội.

FORMS OF ADDRESS IN THE REALITY TELEVISION PROGRAM “CALL ME BY FIRE”

Abstract: *Forms of address are always a prioritized choice in Vietnamese communication. Changes in emotional stance or attitude, as reflected in the use of address terms—or the use of particular forms of address toward specific interlocutors—partially indicate the social and emotional relationships between them. In interactions between two individuals, the choice of address depends entirely on their attitude, context, feelings, relationship, and communicative purpose. This study focuses on examining the use of kinship terms in familial relationships within ordinary social contexts, thereby providing a basis for a general analysis of the pragmatic functions expressed by kinship-based forms of address when applied in non-familial communication.*

Keywords: *Call me by fire; family; kinship terms; forms of address.*